UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH LAI CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 47 /QĐ-UBND	*Lai Châu, ngày 12 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Đề án "Đào tạo Năng khiếu Thể dục thể thao và vận động viên thể thao thành tích cao tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030" ban hành kèm theo Quyết định số 1056/QĐ-UBND ngày 22/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc quy định mức chi đối với các giải thi đấu thể thao và chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 54/2021/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Điều 1 Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chi đối với các giải thi đấu thể thao và chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1056/QĐ-UBND ngày 22/9/2015 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Đề án "Đào tạo Năng khiếu Thể dục thể thao và vận động viên thể thao thành tích cao tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030"; Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Đề án "Đào tạo Năng khiếu Thể dục thể thao và vận động viên thể thao thành tích cao tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030" ban hành kèm theo Quyết định số 1056/QĐ-UBND ngày 22/9/2015 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Đề án "Đào tạo Năng khiếu Thể dục thể thao và vận động viên thể thao thành tích cao tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030" ban hành kèm theo Quyết định số 1056/QĐ-UBND ngày 22/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu, cụ thể như

sau:

1. Sửa đổi, bổ sung mục tiêu cụ thể tại tiểu mục 1, 2 và 3 mục III, phần hai của Đề án:

"1. Hình thành hệ thống đào tạo vận động viên liên kết chặt chẽ theo 3 tuyến: Tuyến đội tuyển năng khiếu; tuyến đội tuyển trẻ; tuyến đội tuyển tỉnh."

"2. Đào tạo 08 môn thể thao trọng điểm truyền thống: Điền kinh, Taekwondo, Cầu lông, Đẩy gậy, Vật, Boxing, Karate, Cử tạ."

"3. Nghiên cứu xây dựng lộ trình mở rộng đào tạo, liên kết đào tạo các môn thể thao: Bóng bàn, Cờ vua, Kích Boxing, Pencak silat."

2. Sửa đổi, bổ sung các môn thể thao trọng điểm nêu tại tiểu mục 1, mục V, phần hai của Đề án như sau: "Các môn thể thao trọng điểm loại I gồm 08 môn: Điền kinh, Taekwondo, Cầu lông, Đẩy gậy, Vật, Boxing, Karate, Cử tạ; Các môn thể thao loại II gồm 04 môn: Bóng bàn, Cờ vua, Kích Boxing, Pencak silat";

3. Sửa đổi, bổ sung Quy mô đào tạo vận động viên trong hệ thống thể thao thành tích cao giai đoạn 2021 - 2030 nêu tại tiểu mục 2, mục V, phần hai của Đề án như sau:

(*Chi tiết tại phụ biểu số 1 kèm theo Quyết định này);*

4. Sửa đổi, bổ sung chế độ dinh dưỡng đặc thù đặc thù đối với VĐV, HLV thể thao thành tích cao tại Phụ biểu số 2 của Đề án như sau:

(Chi tiết tại Phụ biểu 2 kèm theo Quyết định này)

5. Sửa đổi, bổ sung chế độ trang thiết bị, dụng cụ tập luyện học sinh, VĐV năng khiếu tại Phụ biểu số 3 của Đề án như sau:

(Chi tiết tại Phụ biểu 3 kèm theo Quyết định này)

6. Sửa đổi, bổ sung nhu cầu kinh phí thực hiện đề án giai đoạn 2021 -2030 tại Phụ biểu số 4 của Đề án như sau:

(Chi tiết tại Phụ biểu 4 kèm theo quyết định này)

7. Sửa đổi, bổ sung nhu cầu huấn luyện viên giai đoạn 2021 - 2030 tại Phụ biểu số 5 của Đề án như sau:

(Chi tiết tại Phụ biểu 5 kèm theo quyết định này)

8. Sửa đổi, bổ sung nội dung thuyết minh chi tiết nhu cầu kinh phí thực hiện đề án tại Phụ biểu số 6 của Đề án như sau:

(Chi tiết tại Phụ biểu 6 kèm theo quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Đề án "Đào tạo Năng khiếu Thể dục thể thao và vận động viên thể thao thành tích cao tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030" ban hành kèm theo Quyết định số 1056/QĐ-UBND ngày

22/9/2015 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Lai Châu và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh uỷ (B/c);
- TT. HĐND tỉnh (B/c);
- UBND tỉnh: U1;
- Lưu: VT, VX3.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Tống Thanh Hải

Phụ biểu 1:
Quy mô đào tạo vận động viên trong hệ thống thành tích cao giai đoạn từ năm 2021 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Năm	VĐV tuyển năng khiếu	VĐV đội tuyển		Tổng
		Trẻ	Tỉnh	
2021	42	25	8	75
2022	62	25	8	95
2023	61	30	13	104
2024	65	41	23	129
2025	71	48	32	151
2026	85	58	39	182
2027	85	66	48	199
2028	85	74	53	212
2029	85	94	63	242
2030	85	109	77	271

Phụ biểu 2:
Quy định chế độ dinh dưỡng đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao, hỗ trợ chế độ dinh dưỡng cho học sinh năng khiếu thể thao

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

1. Chế độ dinh dưỡng đối với vận động viên, huấn luyện viên trong thời gian tập trung tập luyện

Đơn vị tính: Đồng/người/ngày

STT	Đối tượng áp dụng	Mức chi hàng ngày	
		Năm 2021	Năm 2022 và các năm tiếp theo
1	Đội tuyển tỉnh	220.000	240.000
2	Đội tuyển trẻ tỉnh	175.000	200.000
3	Đội tuyển năng khiếu	130.000	130.000

2. Chế độ dinh dưỡng đối với vận động viên, huấn luyện viên trong thời gian tập trung thi đấu

Đơn vị tính: Đồng/người/ngày

STT	Đối tượng áp dụng	Mức chi hàng ngày	
		Năm 2021	Năm 2022 và các năm tiếp theo
1	Đội tuyển tỉnh	290.000	320.000
2	Đội tuyển trẻ tỉnh	220.000	240.000
3	Đội tuyển năng khiếu	220.000	220.000

Phụ biểu 3:

Chế độ trang thiết bị, dụng cụ tập luyện đào tạo học sinh năng khiếu, vận động viên năng khiếu

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Trang phục tập luyện thường xuyên	Điền kinh	Đẩy gậy	Vật	Cầu lông	Taekwondo	Boxing	Karate	Cử tạ	Bóng bàn	Kích Boxing	Pencak Silat	Cờ vua
1	Quần áo dài thể thao	01 bộ/ người/ năm	01 bộ/ người/ năm	01 bộ/ người/ năm	01 bộ/ người/ năm	01 bộ/ người/ năm	01 bộ/ người/ năm	01 bộ/ người/ năm	01 bộ/ người/ năm	01 bộ/ người/ năm	01 bộ/ người/ năm	01 bộ/ người/ năm	01 bộ/ người/ năm
2	Quần áo ngắn thể thao	04 bộ/ người/ năm	04 bộ/ người/ năm	04 bộ/ người/ năm	04 bộ/ người/ năm	04 bộ/ người/ năm	04 bộ/ người/ năm	04 bộ/ người/ năm	04 bộ/ người/ năm	04 bộ/ người/ năm	04 bộ/ người/ năm	04 bộ/ người/ năm	04 bộ/ người/ năm
3	Giầy tập luyện	02 đôi/ người/ năm	02 đôi/ người/ năm	02 đôi/ người/ năm	02 đôi/ người/ năm	02 đôi/ người/ năm	02 đôi/ người/ năm	02 đôi/ người/ năm	02 đôi/ người/ năm	02 đôi/ người/ năm	02 đôi/ người/ năm	02 đôi/ người/ năm	02 đôi/ người/ năm
4	Tất	04 đôi/ người/ năm	04 đôi/ người/ năm	04 đôi/ người/ năm	04 đôi/ người/ năm	04 đôi/ người/ năm	04 đôi/ người/ năm	04 đôi/ người/ năm	04 đôi/ người/ năm	04 đôi/ người/ năm	04 đôi/ người/ năm	04 đôi/ người/ năm	04 đôi/ người/ năm
5	Quả cầu, quả bóng				2 quả/ người/ ngày					02 quả/ người/ tuần			
6	Dụng cụ tập luyên chuyên môn	Theo quy định của từng môn											
7	Tổng tiền mua trang phục, vật tư phục vụ tập luyên	3,000,000/ người/ năm	3,000,000/ người/ năm	3,000,000/ người/ năm	3,000,000/ người/ năm	3,000,000 /người/ năm	3,000,000/ người/ năm	3,000,000/ người/ năm	3,000,000/ người/ năm	3,000,000/ người/ năm	3,000,000/ người/ năm	3,000,000/ người/ năm	3,000,000/ người/ năm

Phụ biểu 4:
Dự trù kinh phí thực hiện Đề án

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

1. Giai đoạn II: Từ 2021 - 2025 (5 năm)

Năm	Tuyển năng khiếu	Tuyển trẻ	Tuyển tỉnh	Kinh phí bồi dưỡng luyện tập	Kinh phí trang phục vật tư, chi phí sinh hoạt chung VĐV	Kinh phí bồi dưỡng HLV, phục vụ, thuê địa điểm tập luyện	Kinh phí tham dự các giải thi đấu	Kinh phí chi tiền công tuyển tỉnh	Tổng
2021	42	25	8	3,826,350,000	435,000,000	503,800,000	1,432,500,000		6,197,650,000
2022	62	25	8	4,943,400,000	551,000,000	633,600,000	1,814,500,000		7,942,500,000
2023	61	30	13	5,626,500,000	603,200,000	1,343,100,000	2,080,000,000	772,200,000	10,425,000,000
2024	65	41	23	7,316,100,000	748,200,000	1,475,100,000	2,592,900,000	1,366,200,000	13,498,500,000
2025	71	48	32	8,748,300,000	875,800,000	1,764,400,000	3,322,000,000	1,900,800,000	16,611,300,000
Tổng kinh phí giai đoạn II									**54,674,950,000**
2. Giai đoạn III: Từ 2026 - 2030 (5 năm)									
2026	85	58	39	10,563,300,000	1,055,600,000	1,952,500,000	4,186,000,000	2,316,600,000	20,074,000,000
2027	85	66	48	11,804,100,000	1,154,200,000	1,995,400,000	4,636,700,000	2,851,200,000	22,441,600,000
2028	85	74	53	12,728,100,000	1,229,600,000	2,148,300,000	5,088,000,000	3,148,200,000	24,342,200,000
2029	85	94	63	14,840,100,000	1,403,600,000	2,481,600,000	5,977,400,000	3,742,200,000	28,444,900,000

2030	85	109	77	16,938,900,000	1,571,800,000	2,670,800,000	6,747,900,000	4,573,800,000	32,503,200,000
Tổng kinh phí giai đoạn III									**127,805,900,000**
Tổng kinh phí thực hiện đề án giai đoạn 2021-2030 ***(Số tiền bằng chữ: Một trăm tám mươi hai tỷ bốn trăm tám mươi triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng)***									**182,480,850,000**

Phụ biểu 5:
Nhu cầu cán bộ (huấn luyện viên)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Năm	Số huấn luyện viên			Tổng
	Tuyển năng khiếu	Tuyển trẻ	Tuyển tỉnh	
2021	5	5	5	15
2022	7	5	5	17
2023	7	5	5	17
2024	7	7	5	19
2025	8	7	7	22
2026	9	8	7	24
2027	10	8	8	26
2028	11	9	8	28
2029	12	11	10	33
2030	12	12	11	35

Phụ biểu 6:
Thuyết minh chi tiết dự trù kinh phí thực hiện Đề án

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

GIAI ĐOẠN II: Từ năm 2021 - 2025 (5 năm) hằng năm thi đấu từ 16 đến 30 giải						
Nội dung chi	**Số giải**	**Số người**	**Số ngày**	**Số tháng**	**Mức chi (VNĐ)**	**Tổng số tiền**
1. Năm 2021						**6,197,650,000**
- Chi bồi dưỡng tập luyện						
+ Tuyển năng khiếu		42	30	11	130,000	1,801,800,000
+ Tuyển trẻ		25	30	11	175,000	1,443,750,000
+ Tuyển tỉnh		8	30	11	220,000	580,800,000
- Trang phục, dụng cụ, vật tư tập luyện		75			3,000,000	225,000,000
- Bồi dưỡng huấn luyện viên tuyển tỉnh		5	30	11	220,000	363,000,000
- Chi phí sinh hoạt chung (Tiền điện, tiền nước, tiền bảo hiểm…)		75			2,800,000	210,000,000
- Thuê địa điểm tập luyện				11	4,800,000	52,800,000
- Thuê hợp đồng phục vụ		2		11	4,000,000	88,000,000
- Kinh phí tham dự các giải thi đấu	14	75			19,100,000	1,432,500,000
2. Năm 2022						**7,942,500,000**
- Chi bồi dưỡng tập luyện						
+ Tuyển năng khiếu		62	30	11	130,000	2,659,800,000
+ Tuyển trẻ		25	30	11	200,000	1,650,000,000
+ Tuyển tỉnh		8	30	11	240,000	633,600,000
- Trang phục, dụng cụ, vật tư tập luyện		95			3,000,000	285,000,000
- Bồi dưỡng huấn luyện viên tuyển năng khiếu		2	30	11	130,000	85,800,000
- Bồi dưỡng huấn luyện viên tuyển tỉnh		5	30	11	220,000	363,000,000
- Chi phí sinh hoạt chung VĐV (tiền điện, tiền nước, tiền bảo hiểm,…)		95			2,800,000	266,000,000
- Thuê địa điểm tập luyện				11	4,800,000	52,800,000
- Thuê hợp đồng phục vụ		3		11	4,000,000	132,000,000

- Kinh phí tham dự các giải thi đấu		95			19,100,000	1,814,500,000
3. Năm 2023						**10,425,000,000**
- Chi bồi dưỡng tập luyện						
+ Tuyển năng khiếu		61	30	11	130,000	2,616,900,000
+ Tuyển trẻ		30	30	11	200,000	1,980,000,000
+ Tuyển tỉnh		13	30	11	240,000	1,029,600,000
- Trang phục, dụng cụ, vật tư tập luyện		104			3,000,000	312,000,000
- Bồi dưỡng huấn luyện viên tuyển năng khiếu		7	30	11	130,000	300,300,000
- Bồi dưỡng huấn luyện viên tuyển trẻ		5	30	11	200,000	330,000,000
- Bồi dưỡng huấn luyện viên tuyển tỉnh		5	30	11	240,000	396,000,000
- Chi phí sinh hoạt chung VĐV (tiền điện, tiền nước, tiền bảo hiểm,…)		104			2,800,000	291,200,000
- Thuê địa điểm tập luyện				11	4,800,000	52,800,000
- Thuê hợp đồng phục vụ		6		11	4,000,000	264,000,000
- Kinh phí tham dự các giải thi đấu	16	104			20,000,000	2,080,000,000
- Tiền công cho VĐV đội tuyển tỉnh		13	30	11	180,000	772,200,000
4. Năm 2024						**13,498,500,000**
- Chi bồi dưỡng tập luyện						
+ Tuyển năng khiếu		65	30	11	130,000	2,788,500,000
+ Tuyển trẻ		41	30	11	200,000	2,706,000,000
+ Tuyển tỉnh		23	30	11	240,000	1,821,600,000
- Trang phục, dụng cụ, vật tư tập luyện		129			3,000,000	387,000,000
- Bồi dưỡng huấn luyện viên tuyển năng khiếu		7	30	11	130,000	300,300,000
- Bồi dưỡng huấn luyện viên tuyển trẻ		7	30	11	200,000	462,000,000
- Bồi dưỡng huấn luyện viên tuyển tỉnh		5	30	11	240,000	396,000,000
- Chi phí sinh hoạt chung VĐV (tiền điện, tiền nước, tiền bảo hiểm,…)		129			2,800,000	361,200,000
- Thuê địa điểm tập luyện				11	4,800,000	52,800,000
- Thuê hợp đồng phục vụ		6		11	4,000,000	264,000,000

- Kinh phí tham dự các giải thi đấu	20	129			20,100,000	2,592,900,000
- Tiền công cho VĐV đội tuyển tỉnh		23	30	11	180,000	1,366,200,000
5. Năm 2025						**16,611,300,000**
- Chi bồi dưỡng tập luyện						
+ Tuyển năng khiếu		71	30	11	130,000	3,045,900,000
+ Tuyển trẻ		48	30	11	200,000	3,168,000,000
+ Tuyển tỉnh		32	30	11	240,000	2,534,400,000
- Trang phục, dụng cụ, vật tư tập luyện		151			3,000,000	453,000,000
- Bồi dưỡng huấn luyện viên tuyển năng khiếu		8	30	11	130,000	343,200,000
- Bồi dưỡng huấn luyện viên tuyển trẻ		7	30	11	200,000	462,000,000
- Bồi dưỡng huấn luyện viên tuyển tỉnh		7	30	11	240,000	554,400,000
- Chi phí sinh hoạt chung VĐV (tiền điện, tiền nước, tiền bảo hiểm,…)		151			2,800,000	422,800,000
- Thuê địa điểm tập luyện				11	4,800,000	52,800,000
- Thuê hợp đồng phục vụ		8		11	4,000,000	352,000,000
- Kinh phí tham dự các giải thi đấu	26	151			22,000,000	3,322,000,000
-Tiền công cho VĐV đội tuyển tỉnh		32	30	11	180,000	1,900,800,000
Tổng giai đoạn II ***(Số tiền bằng chữ: Năm mươi tư tỷ sáu trăm bảy mươi tư triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng)***						**54,674,950,000**
GIAI ĐOẠN III: Từ năm 2026- 2030 (5 năm) hàng năm thi đấu từ 28 đến 45 giải						
1. Năm 2026						**20,074,000,000**
- Chi bồi dưỡng tập luyện						
+ Tuyển năng khiếu		85	30	11	130,000	3,646,500,000
+ Tuyển trẻ		58	30	11	200,000	3,828,000,000
+ Tuyển tỉnh		39	30	11	240,000	3,088,800,000
- Trang phục, dụng cụ, vật tư tập luyện		182			3,000,000	546,000,000
- Bồi dưỡng huấn luyện viên tuyển năng khiếu		9	30	11	130,000	386,100,000
- Bồi dưỡng huấn luyện viên tuyển trẻ		8	30	11	200,000	528,000,000

- Bồi dưỡng huấn luyện viên tuyển tỉnh		8	30	11	240,000	633,600,000
- Chi phí sinh hoạt chung VĐV (tiền điện, tiền nước, tiền bảo hiểm,…)		182			2,800,000	509,600,000
- Thuê địa điểm tập luyện				11	4,800,000	52,800,000
- Thuê hợp đồng phục vụ		8		11	4,000,000	352,000,000
- Kinh phí tham dự các giải thi đấu	28	182			23,000,000	4,186,000,000
-Tiền công cho VĐV đội tuyển tỉnh		39	30	11	180,000	2,316,600,000
2. Năm 2027						**22,441,600,000**
- Chi bồi dưỡng tập luyện						
+ Tuyển năng khiếu		85	30	11	130,000	3,646,500,000
+ Tuyển trẻ		66	30	11	200,000	4,356,000,000
+ Tuyển tỉnh		48	30	11	240,000	3,801,600,000
- Trang phục, dụng cụ, vật tư tập luyện		199			3,000,000	597,000,000
- Bồi dưỡng huấn luyện viên tuyển năng khiếu		10	30	11	130,000	429,000,000
- Bồi dưỡng huấn luyện viên tuyển trẻ		8	30	11	200,000	528,000,000
- Bồi dưỡng huấn luyện viên tuyển tỉnh		8	30	11	240,000	633,600,000
- Chi phí sinh hoạt chung VĐV (tiền điện, tiền nước, tiền bảo hiểm, …)		199			2,800,000	557,200,000
- Thuê địa điểm tập luyện				11	4,800,000	52,800,000
- Thuê hợp đồng phục vụ		8		11	4,000,000	352,000,000
- Kinh phí tham dự các giải thi đấu	31	199			23,300,000	4,636,700,000
-Tiền công cho VĐV đội tuyển tỉnh		48	30	11	180,000	2,851,200,000
3. Năm 2028						**24,342,200,000**
- Chi bồi dưỡng tập luyện						
+ Tuyển năng khiếu		85	30	11	130,000	3,646,500,000
+ Tuyển trẻ		74	30	11	200,000	4,884,000,000
+ Tuyển tỉnh		53	30	11	240,000	4,197,600,000
- Trang phục, dụng cụ, vật tư tập luyện		212			3,000,000	636,000,000
- Bồi dưỡng huấn luyện viên tuyển năng khiếu		11	30	11	130,000	471,900,000

- Bồi dưỡng huấn luyện viên tuyển trẻ		9	30	11	200,000	594,000,000
- Bồi dưỡng huấn luyện viên tuyển tỉnh		8	30	11	240,000	633,600,000
- Chi phí sinh hoạt chung VĐV (tiền điện, tiền nước, tiền bảo hiểm, …)		212			2,800,000	593,600,000
- Thuê địa điểm tập luyện				11	4,800,000	52,800,000
- Thuê hợp đồng phục vụ		9		11	4,000,000	396,000,000
- Kinh phí tham dự các giải thi đấu	34	212			24,000,000	5,088,000,000
-Tiền công cho VĐV đội tuyển tỉnh		53	30	11	180,000	3,148,200,000
4. Năm 2029						**28,444,900,000**
- Chi bồi dưỡng tập luyện						
+ Tuyển năng khiếu		85	30	11	130,000	3,646,500,000
+ Tuyển trẻ		94	30	11	200,000	6,204,000,000
+ Tuyển tỉnh		63	30	11	240,000	4,989,600,000
- Trang phục, dụng cụ, vật tư tập luyện		242			3,000,000	726,000,000
- Bồi dưỡng huấn luyện viên tuyển năng khiếu		12	30	11	130,000	514,800,000
- Bồi dưỡng huấn luyện viên tuyển trẻ		11	30	11	200,000	726,000,000
- Bồi dưỡng huấn luyện viên tuyển tỉnh		10	30	11	240,000	792,000,000
- Chi phí sinh hoạt chung VĐV (tiền điện, tiền nước, tiền bảo hiểm,…)		242			2,800,000	677,600,000
- Thuê địa điểm tập luyện				11	4,800,000	52,800,000
- Thuê hợp đồng phục vụ		9		11	4,000,000	396,000,000
- Kinh phí tham dự các giải thi đấu	40	242			24,700,000	5,977,400,000
- Tiền công cho VĐV đội tuyển tỉnh		63	30	11	180,000	3,742,200,000
5. Năm 2030						**32,503,200,000**
- Chi bồi dưỡng tập luyện						
+ Tuyển năng khiếu		85	30	11	130,000	3,646,500,000
+ Tuyển trẻ		109	30	11	200,000	7,194,000,000
+ Tuyển tỉnh		77	30	11	240,000	6,098,400,000
- Trang phục, dụng cụ, vật tư tập luyện		271			3,000,000	813,000,000

- Bồi dưỡng huấn luyện viên tuyển năng khiếu		12	30	11	130,000	514,800,000
- Bồi dưỡng huấn luyện viên tuyển trẻ		12	30	11	200,000	792,000,000
- Bồi dưỡng huấn luyện viên tuyển tỉnh		11	30	11	240,000	871,200,000
- Chi phí sinh hoạt chung VĐV (tiền điện, tiền nước, tiền bảo hiểm, …)		271			2,800,000	758,800,000
- Thuê địa điểm tập luyện				11	4,800,000	52,800,000
- Thuê hợp đồng phục vụ		10		11	4,000,000	440,000,000
- Kinh phí tham dự các giải thi đấu	45	271			24,900,000	6,747,900,000
-Tiền công cho VĐV đội tuyển tỉnh		77	30	11	180,000	4,573,800,000
Tổng giai đoạn III ***(Số tiền bằng chữ: Một trăm hai mươi bảy tỷ tám trăm linh năm triệu chín trăm nghìn đồng)***						**127,805,900,000**